



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2013**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2013**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 3700381324 ngày 21 tháng 6 năm 2012  
Đăng ký lần đầu: ngày 8 tháng 8 năm 2001

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3700381324 ngày 21 tháng 6 năm 2012. Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Chu	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên
Ông Lý Duy Hoàng	Thành viên
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên (Thôi nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2013)
Ông Jean Eric Jacquemin	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2013)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Ngọc Chu	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2013)
Ông Hồ Thanh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2013)
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2013)

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Phước Vũ                      Chủ tịch Hội đồng Quản trị

#### Trụ sở chính

Số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II,  
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật ủy nhiệm cho Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 42. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013 để có thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.



Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 14 tháng 5 năm 2013





## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") được Tổng Giám đốc phê chuẩn vào Ngày 14 tháng 5 năm 2013. Các báo cáo tài chính này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính từ trang 4 đến trang 42. Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng những thủ tục phân tích cần thiết trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Quách Thành Châu  
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Cao Nguyên  
Số chứng chỉ KTV: 1184/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo soát xét số HCM3710  
Ngày 14 tháng 5 năm 2013

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.557.916.475.949</b>	<b>2.687.785.701.677</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	93.489.768.912	62.322.761.267
111	Tiền		93.489.768.912	62.322.761.267
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	3.975.059.008
121	Đầu tư ngắn hạn		-	3.975.059.008
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.595.689.351.175</b>	<b>1.060.986.322.198</b>
131	Phải thu khách hàng	4	1.475.692.779.713	851.514.345.464
132	Trả trước cho người bán	5	108.154.480.940	132.204.331.550
135	Các khoản phải thu khác	6	18.789.126.385	84.214.681.047
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.947.035.863)	(6.947.035.863)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	7	<b>1.610.325.740.018</b>	<b>1.346.471.979.331</b>
141	Hàng tồn kho		1.612.111.341.290	1.348.257.580.603
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.785.601.272)	(1.785.601.272)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>258.411.615.844</b>	<b>214.029.579.873</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		29.072.691.767	24.941.573.704
152	Thuế GTGT được khấu trừ		182.973.210.688	181.182.026.226
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		86.021	836.185.561
158	Tài sản ngắn hạn khác	8	46.365.627.368	7.069.794.382
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.721.597.221.126</b>	<b>2.618.397.191.638</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>2.171.865.198.984</b>	<b>2.049.080.566.012</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	1.879.347.780.192	1.734.733.389.181
222	Nguyên giá		2.508.993.118.757	2.268.486.591.891
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(629.645.338.565)	(533.753.202.710)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	9(b)	74.272.890.625	78.249.367.215
225	Nguyên giá		84.032.961.457	84.032.961.457
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.760.070.832)	(5.783.594.242)
227	Tài sản cố định vô hình	9(c)	207.334.137.443	210.778.072.533
228	Nguyên giá		218.814.965.473	220.918.698.551
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.480.828.030)	(10.140.626.018)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(d)	10.910.390.724	25.319.737.083
<b>250</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	10	<b>505.732.331.634</b>	<b>505.732.331.634</b>
251	Đầu tư vào công ty con		446.276.000.000	446.276.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		44.456.331.634	44.456.331.634
258	Đầu tư dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>43.999.690.508</b>	<b>63.584.293.992</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	36.705.537.433	56.290.140.917
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	5.281.603.174	5.281.603.174
268	Tài sản dài hạn khác		2.012.549.901	2.012.549.901
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>6.279.513.697.075</b>	<b>5.306.182.893.315</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.018.156.536.941</b>	<b>3.255.130.650.996</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.349.269.437.411</b>	<b>2.649.950.276.006</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn	13(a)	2.349.361.426.191	2.031.073.752.460
312	Phải trả người bán	14	749.664.907.210	470.105.482.411
313	Người mua trả tiền trước		72.311.948.178	9.153.814.784
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	123.420.967.211	71.348.792.426
315	Phải trả người lao động		14.957.052.830	20.893.335.354
316	Chi phí phải trả	16	17.507.594.592	23.697.643.116
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	9.185.778.284	18.452.204.256
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	12.859.762.915	5.225.251.199
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>668.887.099.530</b>	<b>605.180.374.990</b>
334	Vay và nợ dài hạn	13(b)	665.031.316.530	601.196.647.490
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		3.855.783.000	3.983.727.500
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.261.357.160.134</b>	<b>2.051.052.242.319</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.261.357.160.134</b>	<b>2.051.052.242.319</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	1.007.907.900.000	1.007.907.900.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	451.543.290.363	451.543.290.363
414	Cổ phiếu quỹ	20	(56.726.432.641)	(56.716.723.982)
416	Quỹ dự phòng tài chính	20	8.525.313.060	8.525.313.060
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	5.080.370.288	2.148.326.909
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	845.026.719.064	637.644.135.969
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.279.513.697.075</b>	<b>5.306.182.893.315</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ như sau:

	Tại ngày	
	31.3.2013	30.9.2012
Đô la Mỹ	2.067.382,04	134.081,53
Đồng Euro	222,69	221,58
Đô la Úc	84,78	84,78



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 5 năm 2013



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2013 VNĐ	31.3.2012 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	9.700.417.264.308	6.309.151.755.108
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.177.838.912)	(11.956.577.006)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	21 9.696.239.425.396	6.297.195.178.102
11	Giá vốn hàng bán	22 (8.949.530.458.148)	(5.699.091.934.529)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	746.708.967.248	598.103.243.573
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23 11.810.993.114	26.497.767.944
22	Chi phí tài chính	24 (115.923.798.730)	(246.283.135.236)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	(101.804.536.848)	(199.245.061.439)
24	Chi phí bán hàng	25 (183.525.191.427)	(167.545.133.696)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 (117.372.564.591)	(98.999.510.032)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	341.698.405.614	111.773.232.553
31	Thu nhập khác	27 107.288.299.560	23.457.723.449
32	Chi phí khác	27 (70.354.993.572)	(10.384.451.033)
40	Lợi nhuận khác	36.933.305.988	13.073.272.416
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	378.631.711.602	124.846.504.969
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28 (48.797.272.971)	(10.102.802.684)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	12, 28 -	1.000.129.231
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	329.834.438.631	115.743.831.516
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29 3.370	1.179

Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 5 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2013 VNĐ	31.3.2012 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế	378.631.711.602	124.846.504.969
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	109.670.404.532	104.939.879.775
03	Các khoản dự phòng	-	(1.017.652.424)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(2.333.007.220)	(1.634.746.769)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(561.693.297)	(2.606.970.056)
06	Chi phí lãi vay	101.804.536.848	199.245.061.439
07	Lỗ do thanh lý tài sản cố định	2.720.616.816	163.161.356
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	589.932.569.281	423.935.238.290
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	(570.499.042.965)	121.792.773.362
10	Tăng hàng tồn kho	(263.853.760.687)	(274.194.212.521)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	340.871.841.672	(486.542.432.040)
12	Giảm các chi phí trả trước	16.225.830.423	8.048.939.643
13	Lãi vay đã trả	(102.459.517.235)	(201.698.387.516)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(24.397.567.519)	(6.204.930.768)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(8.549.008.471)	(3.025.607.595)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(22.728.655.501)	(417.888.619.145)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(240.735.038.262)	(22.718.685.116)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.597.955.259	1.991.151.838
27	Thu lãi tiền gửi	750.776.978	2.907.857.582
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(235.386.306.025)	(17.819.675.696)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Chi mua cổ phiếu quỹ	(9.708.659)	(6.310.165.072)
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	4.469.955.879.279	3.661.845.647.611
34	Chi trả nợ gốc vay	(4.075.451.440.992)	(3.268.283.366.727)
35	Chi trả cổ tức	(96.045.667.800)	(36.598.200)
36	Chi trả nợ thuế tài chính	(5.834.723.160)	(20.697.865.370)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	292.614.338.668	366.517.652.242
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	34.499.377.142	(69.190.642.599)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	62.322.761.267
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	3	(3.332.369.497)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	93.489.768.912

Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 5 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2013**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen – tên tiếng nước ngoài là Hoa Sen Group - (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001 và điều chỉnh gần nhất ngày 21 tháng 6 năm 2012.

Ngày 5 tháng 12 năm 2008 cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác;
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm;
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác;
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại;
- Sản xuất tấm trần PVC;
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng;
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng; và
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, Công ty có 2.405 nhân viên (ngày 30 tháng 9 năm 2012: 2.432 nhân viên).

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013 để có thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3.

**2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.4 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đồng Việt Nam để hạch toán kế toán và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường.



**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.8 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.9 Các khoản đầu tư****(a) Đầu tư vào các công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

**(b) Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết**

Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

**(c) Đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

**2.10 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	6 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian Công ty được phép sử dụng đất theo quy định. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.11 Thuê tài sản cố định**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

**2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.13 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn một cách trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(c) Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên nhận đầu tư công bố chia cổ tức.

**2.14 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.



**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.14 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.15 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp sau khi tính thuế, được ghi nhận và trình bày là một khoản trừ vào vốn chủ sở hữu. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

**2.16 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo sự phê chuẩn của Đại hội đồng Cổ đông.

**2.17 Chia cổ tức**

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn.

**2.18 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ cũng được chú ý chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.19 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày của bảng cân đối kế toán này.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31.3.2013</b>	<b>30.9.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền mặt	22.428.782.774	23.231.700.912
Tiền gửi ngân hàng	70.881.277.638	38.382.025.210
Tiền đang chuyển	179.708.500	709.035.145
	<u>93.489.768.912</u>	<u>62.322.761.267</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

Mẫu số B 09 – DN

**4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>31.3.2013</b>	<b>30.9.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Bên thứ ba	350.731.769.623	561.878.374.848
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	1.124.961.010.090	289.635.970.616
	<u>1.475.692.779.713</u>	<u>851.514.345.464</u>

**5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<b>31.3.2013</b>	<b>30.9.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Bên thứ ba	17.971.253.940	42.020.148.804
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	90.183.227.000	90.184.182.746
	<u>108.154.480.940</u>	<u>132.204.331.550</u>

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>31.3.2013</b>	<b>30.9.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Bên thứ ba (*)	18.789.126.385	19.028.419.661
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	-	65.186.261.386
	<u>18.789.126.385</u>	<u>84.214.681.047</u>

(\*) Khoản phải thu với bên thứ ba bao gồm 13.279.135.464 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2012: 13.279.135.464 đồng) phải thu từ việc thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Chung cư cao tầng Phố Đông - Hoa Sen.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

Mẫu số B 09 - DN

**7 HÀNG TỒN KHO**

	<b>31.3.2013</b>	<b>30.9.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Hàng mua đang đi đường	791.932.438.886	340.678.259.856
Nguyên vật liệu	82.969.985.721	147.022.796.976
Công cụ, dụng cụ	73.119.344.249	128.830.080.317
Thành phẩm	584.977.168.561	654.483.300.362
Hàng hóa	79.112.403.873	77.243.143.092
	<hr/>	<hr/>
	1.612.111.341.290	1.348.257.580.603
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.785.601.272)	(1.785.601.272)
	<hr/>	<hr/>
	1.610.325.740.018	1.346.471.979.331
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 651.487.006.821 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2012: 1.070.169.056.955 đồng) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

**8 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31.3.2013</b>	<b>30.9.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Ký quỹ ngắn hạn	35.745.848.834	2.486.311.258
Tạm ứng cho nhân viên	10.619.778.534	4.583.483.124
	<hr/>	<hr/>
	46.365.627.368	7.069.794.382
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

Mẫu số B 09 - DN

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012	507.797.152.593	1.695.395.571.625	48.669.506.417	3.134.728.690	13.489.632.566	2.268.486.591.891
Mua trong kỳ	-	7.543.596.995	5.630.393.177	208.490.908	5.287.754.569	18.670.235.649
Chuyển từ xây dựng cơ bản đỡ đang (thuyết minh 9(d))	26.100.517.220	208.979.790.540	-	-	-	235.080.307.760
Thanh lý, nhượng bán	(500.000.000)	(12.242.355.775)	(140.211.131)	-	(42.857.142)	(12.925.424.048)
Giảm khác	-	(303.342.950)	(15.249.545)	-	-	(318.592.495)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013	533.397.669.813	1.899.373.260.435	54.144.438.918	3.343.219.598	18.734.529.993	2.508.993.118.757
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012	81.689.087.257	422.967.159.859	24.036.816.869	2.105.916.994	2.954.221.731	533.753.202.710
Khấu hao trong kỳ	15.109.459.036	85.009.426.516	2.947.559.010	225.647.038	1.014.648.380	104.306.739.980
Thanh lý, nhượng bán	(165.322.554)	(8.074.597.664)	(123.141.311)	-	(42.857.142)	(8.405.918.671)
Giảm khác	-	-	(8.685.454)	-	-	(8.685.454)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013	96.633.223.739	499.901.988.711	26.852.549.114	2.331.564.032	3.926.012.969	629.645.338.565
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012	426.108.065.336	1.272.428.411.766	24.632.689.548	1.028.811.696	10.535.410.835	1.734.733.389.181
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013	436.764.446.074	1.399.471.271.724	27.291.889.804	1.011.655.566	14.808.517.024	1.879.347.780.192

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 55.370.453.788 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang được sử dụng (ngày 30 tháng 9 năm 2012: 45.143.822.732 đồng).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 1.377.718.915.227 đồng được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (ngày 30 tháng 9 năm 2012: 1.133.687.229.165 đồng).

**(b) Tài sản cố định thuê tài chính**

**Máy móc thiết bị  
VND**

**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012 và 31 tháng 3 năm 2013

84.032.961.457

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012

5.783.594.242

Khấu hao trong kỳ

3.976.476.590

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

9.760.070.832

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012

78.249.367.215

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

74.272.890.625



**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(c) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012	219.528.224.817	1.390.473.734	<b>220.918.698.551</b>
Tăng trong kỳ	748.696.710	-	<b>748.696.710</b>
Thanh lý, nhượng bán	(2.846.052.648)	-	<b>(2.846.052.648)</b>
Giảm khác	(6.377.140)	-	<b>(6.377.140)</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013	217.424.491.739	1.390.473.734	<b>218.814.965.473</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012	9.175.128.705	965.497.313	<b>10.140.626.018</b>
Khấu hao trong kỳ	1.276.176.700	111.011.262	<b>1.387.187.962</b>
Thanh lý, nhượng bán	(46.985.950)	-	<b>(46.985.950)</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013	10.404.319.455	1.076.508.575	<b>11.480.828.030</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012	210.353.096.112	424.976.421	<b>210.778.072.533</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013	207.020.172.284	313.965.159	<b>207.334.137.443</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 141.735.266.096 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2012: 134.832.214.689 đồng) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

**(d) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2013 VNĐ	Năm kết thúc ngày 30.9.2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	25.319.737.083	437.172.811.226
Tăng trong kỳ/năm	221.316.105.903	44.599.050.044
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11)	(645.144.502)	(4.923.653.232)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(235.080.307.760)	(451.528.470.955)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	10.910.390.724	25.319.737.083
	<hr/>	<hr/>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

Mẫu số B 09 - DN

**10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	Số tiền 31.3.2013 VND	Số tiền 30.9.2012 VND
<b>Các công ty con</b>					
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4604000225 và số 3700763651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương lần lượt cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và ngày 29 tháng 6 năm 2011.	100	280.000.000.000	280.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 4904000228 và số 350078619 do Sở Kế hoạch và đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu lần lượt cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007 và ngày 18 tháng 7 năm 2011.	100	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ vận tải, sản xuất máy cán, máy cắt tôn và các máy móc, thiết bị công nghiệp	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 4603000325, 4604000224 và số 3700785528 do Sở Kế hoạch và đầu tư Bình Dương lần lượt cấp ngày 26 tháng 3 năm 2007 và ngày 24 tháng 12 năm 2007 và ngày 29 tháng 6 năm 2011.	100	16.276.000.000	16.276.000.000
				<b>446.276.000.000</b>	<b>446.276.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

Mẫu số B 09 - DN

**10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	Số tiền VND	Số tiền VND
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen – Gemadept (*)	Cung cấp các dịch vụ đại lý vận tải biển	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500751828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 20 tháng 6 năm 2006 và đăng ký thay đổi ngày 13 tháng 10 năm 2009	45	44.456.331.634	44.456.331.634
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>					
Quý Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	Đầu tư vào các dự án và các Công ty Việt Nam niêm yết và chưa niêm yết trong lĩnh vực y tế.	08/TB-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 1 năm 2008	3	15.000.000.000	15.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn					
				<b>59.456.331.634</b>	<b>59.456.331.634</b>
				-	-
				<b>59.456.331.634</b>	<b>59.456.331.634</b>

(\*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen – Gemadept đang chờ chuyển nhượng theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ/ĐHĐCĐ/HSG/2011 ngày 16 tháng 6 năm 2011.

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2013 VNĐ	Năm kết thúc ngày 30.9.2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	56.290.140.917	47.356.517.597
Tăng trong kỳ/năm	8.439.666.111	33.698.894.183
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang (thuyết minh 9(d))	645.144.502	4.923.653.232
Từ TSCĐ chuyển sang	127.200.500	-
Phân bổ trong kỳ/năm	(28.796.614.597)	(29.688.924.095)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>36.705.537.433</u>	<u>56.290.140.917</u>

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, máy vi tính và công cụ dụng cụ.

**12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2013 VNĐ	Năm kết thúc ngày 30.9.2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	5.281.603.174	4.871.229.297
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	410.373.877
Số dư cuối kỳ/năm	<u>5.281.603.174</u>	<u>5.281.603.174</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận chủ yếu từ chênh lệch tạm thời liên quan tới các khoản lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch giữa các chi nhánh của Công ty, chi phí lãi vay và các khoản chi phí trích trước.

**13 CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Vay ngắn hạn**

	31.3.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (*)	2.197.576.484.271	1.874.783.164.492
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh 13(b))	140.115.495.600	144.621.141.648
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 13(b))	11.669.446.320	11.669.446.320
	<u>2.349.361.426.191</u>	<u>2.031.073.752.460</u>

## 13 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

## (a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(\*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Khoản vay số	Tiền tệ	Lãi suất năm	31.3.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
01	USD	4,5% - 7%	471.620.484.240	397.349.294.200
02	VND	11% - 11,5%	-	66.800.000.000
03	USD	3,6% - 5,5%	113.128.176.771	132.506.031.645
04	VND	9% - 12,5%	28.124.891.908	10.007.000.000
05	USD	3,8% - 6%	219.007.409.955	256.450.792.619
06	VND	8,2% - 12%	293.521.866.240	184.210.428.571
07	USD	5% - 6,5%	114.762.280.000	115.637.056.000
08	USD	3,5% - 4%	68.698.014.430	99.490.344.783
09	VND	9,5% - 10%	4.702.097.228	28.390.000.000
10	USD	4,5% - 5%	59.161.393.930	39.573.200.000
11	USD	5% - 6%	75.327.041.964	13.954.760.000
12	USD	3,8%	118.889.566.894	-
13	USD	4,2%	82.119.311.656	-
14	USD	3,75% - 5,02%	196.824.254.463	183.498.218.052
15	VND	8,66% - 11,2%	-	29.400.000.000
16	USD	6%	28.475.609.627	28.364.976.082
17	USD	4,5% - 5,1%	179.666.085.579	57.818.528.000
18	USD	4,5% - 6,3%	143.547.999.386	231.332.534.540
			<u>2.197.576.484.271</u>	<u>1.874.783.164.492</u>

Tất cả các khoản vay ngắn hạn trên được bảo đảm bằng tài sản cố định và hàng tồn kho của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

**Mẫu số B 09 - DN**

**13 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**(b) Vay và nợ dài hạn**

	<b>31.3.2013</b>	<b>30.9.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Vay ngân hàng (*)	718.241.421.101	638.262.330.949
Nợ thuê tài chính (**)	48.622.693.349	54.457.416.509
Nợ dài hạn khác (***)	49.952.144.000	64.767.488.000
	<u>816.816.258.450</u>	<u>757.487.235.458</u>
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 13(a))	(140.115.495.600)	(144.621.141.648)
Trừ: Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 13(a))	(11.669.446.320)	(11.669.446.320)
	<u><u>665.031.316.530</u></u>	<u><u>601.196.647.490</u></u>

(\*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

<b>Khoản vay</b>	<b>Tiền tệ</b>	<b>Thời hạn thanh toán</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>31.3.2013</b>	<b>30.9.2012</b>
				<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
01	VND	25/09/2017	13% - 15%	299.914.516.000	155.288.986.000
02	USD	15/09/2013	7,2%	-	1.564.516.048
03	VND	11/06/2016	12,3% - 15%	250.697.516.695	290.697.516.695
04	USD	08/09/2018	1,7%	88.125.132.106	96.581.300.106
05	VND	24/10/2015	7,8% - 8,4%	28.390.000.000	35.500.000.000
06	VND	16/07/2017	13,5% - 16%	44.200.366.300	49.400.122.100
07	VND	26/04/2015	13% - 14%	6.913.890.000	9.229.890.000
				<u>718.241.421.101</u>	<u>638.262.330.949</u>

Tất cả các khoản vay trên được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ những khoản vay này.

**13 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**(d) Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)**

(\*\*) Nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê tài chính như sau:

Các khoản nợ thuê tài chính	31.3.2013		
	Tổng nợ thuê tài chính VNĐ	Chi phí lãi VNĐ	Nợ gốc VNĐ
Dưới 1 năm	17.986.318.845	6.316.872.525	11.669.446.320
Từ 1-5 năm	45.730.269.541	8.777.022.512	36.953.247.029
	<u>63.716.588.386</u>	<u>15.093.895.037</u>	<u>48.622.693.349</u>
Các khoản nợ thuê tài chính	30.9.2012		
	Tổng nợ thuê tài chính VNĐ	Chi phí lãi VNĐ	Nợ gốc VNĐ
Dưới 1 năm	18.834.143.228	7.164.696.908	11.669.446.320
Từ 1-5 năm	54.494.608.924	11.706.638.735	42.787.970.189
	<u>73.328.752.152</u>	<u>18.871.335.643</u>	<u>54.457.416.509</u>

(\*\*\*) Nợ dài hạn khác bao gồm:

- (a) Khoản nợ 1.852.000 Euro tương đương 49.952.144.000 đồng (30.9.2012: 58.267.488.000 đồng) từ nhà cung cấp liên quan đến việc mua tài sản cố định, chịu lãi suất 5,8%/năm và được hoàn trả theo phân kỳ 6 tháng từ tháng 3 năm 2012 đến tháng 5 năm 2016.
- (b) Khoản nợ 6.500.000.000 đồng với một công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 đã được hoàn trả trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013.

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31.3.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Bên thứ ba	741.696.824.617	457.703.656.349
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	7.968.082.593	12.401.826.062
	<u>749.664.907.210</u>	<u>470.105.482.411</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

Mẫu số B 09 - DN

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>31.3.2013</b>	<b>30.9.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	76.878.311.682	46.827.168.659
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.965.851.102	9.566.145.650
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	11.438.177.597	14.496.567.330
Thuế xuất nhập khẩu	70.364.091	76.358.503
Thuế khác	1.068.262.739	382.552.284
	<u>123.420.967.211</u>	<u>71.348.792.426</u>

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>31.3.2013</b>	<b>30.9.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Điện	6.192.095.500	3.733.871.837
Xây dựng cơ bản dở dang	3.669.285.518	1.623.564.318
Lương tháng 13	-	9.881.678.000
Phí kiểm toán	126.000.000	400.000.000
Lãi vay	3.237.948.574	3.892.928.961
Chi phí phải trả khác	4.282.265.000	4.165.600.000
	<u>17.507.594.592</u>	<u>23.697.643.116</u>

**17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31.3.2013</b>	<b>30.9.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Cổ tức phải trả	3.099.767.725	2.213.857.525
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	1.135.830.434	915.190.369
Phải trả khác	4.559.283.547	15.323.156.362
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	390.896.578	-
	<u>9.185.778.284</u>	<u>18.452.204.256</u>





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

Mẫu số B 09 - DN

**20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011	1.007.907.900.000	451.543.290.363	381.858.701.310	-	(28.588.182.845)	8.525.313.060	1.821.247.021.888
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	362.106.869.356 (97.557.418.000)	-	-	-	362.106.869.356 (97.557.418.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(28.128.541.137)	-	(28.128.541.137)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	(6.412.839.096)	6.412.839.096	-	-	-
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	(4.972.492.823)	-	-	(4.972.492.823)
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	(6.406.734.996)	-	-	-	(6.406.734.996)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	4.055.557.395	-	-	-	4.055.557.395
Chuyển từ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	707.980.636	-	-	707.980.636
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	1.007.907.900.000	451.543.290.363	637.644.135.959	2.148.326.909	(56.716.723.982)	8.525.313.060	2.051.052.242.319
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	329.834.438.631 (96.931.578.000)	-	-	-	329.834.438.631 (96.931.578.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.708.659)	-	(9.708.659)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	(14.724.134.716)	-	-	-	(14.724.134.716)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	(10.796.142.820)	10.796.142.820	-	-	-
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	(1.459.385.471)	-	-	(1.459.385.471)
Chi khác (Chi thường vượt kế hoạch)	-	-	-	(6.404.713.970)	-	-	(6.404.713.970)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013	1.007.907.900.000	451.543.290.363	845.026.719.064	5.080.370.288	(56.726.432.641)	8.525.313.060	2.261.357.160.134

## 21 DOANH THU

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2013 VNĐ	31.3.2012 VNĐ
<b>Doanh thu</b>		
Thành phẩm	4.972.756.410.993	4.752.339.130.085
Hàng hóa	4.727.660.853.315	1.556.812.625.023
	<u>9.700.417.264.308</u>	<u>6.309.151.755.108</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	-	(112.570.959)
Hàng bán bị trả lại	(3.703.697.064)	(11.617.152.948)
Giảm giá hàng bán	(474.141.848)	(226.853.099)
	<u>(4.177.838.912)</u>	<u>(11.956.577.006)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>9.696.239.425.396</u>	<u>6.297.195.178.102</u>

## 22 GIÁ VÓN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2013 VNĐ	31.3.2012 VNĐ
Thành phẩm	4.365.490.097.982	4.281.295.816.500
Hàng hóa	4.584.040.360.166	1.417.796.118.029
	<u>8.949.530.458.148</u>	<u>5.699.091.934.529</u>

## 23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2013 VNĐ	31.3.2012 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	750.776.978	2.907.857.582
Lãi thuần chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8.727.208.916	21.955.163.593
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	2.333.007.220	1.634.746.769
	<u>11.810.993.114</u>	<u>26.497.767.944</u>



**24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2013 VNĐ	31.3.2012 VNĐ
Chi phí lãi vay	101.804.536.848	199.245.061.439
Lỗ thuần chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	14.119.261.882	48.165.014.477
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(1.126.940.680)
	<u>115.923.798.730</u>	<u>246.283.135.236</u>

**25 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2013 VNĐ	31.3.2012 VNĐ
Chi phí nhân viên	41.470.313.714	36.436.938.676
Chi phí khấu hao	8.075.413.705	9.222.428.632
Chi phí vật liệu bao bì	701.904.264	910.522.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.510.350.750	117.083.927.861
Chi phí khác	1.767.208.994	3.891.316.493
	<u>183.525.191.427</u>	<u>167.545.133.696</u>

**26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2013 VNĐ	31.3.2012 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	53.726.360.499	46.265.130.702
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.990.518.729	2.383.079.221
Chi phí khấu hao	8.398.736.937	7.900.996.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.150.049.752	38.387.294.874
Chi phí khác	13.106.898.674	4.063.009.208
	<u>117.372.564.591</u>	<u>98.999.510.032</u>

## 27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2013 VNĐ	31.3.2012 VNĐ
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu từ bán phế liệu	2.581.234.555	4.104.627.959
Thu từ bán công cụ dụng cụ cho Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	19.284.462.563	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	4.597.955.259	1.991.151.838
Cho công ty con thuê tài sản	66.187.000.000	2.134.190.214
Thu nhập khác	14.637.647.183	15.227.753.438
	<u>107.288.299.560</u>	<u>23.457.723.449</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý cho Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	(19.284.462.360)	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(7.318.572.075)	(2.154.313.194)
Khấu hao tài sản cho Công ty con thuê	(40.449.573.059)	(2.134.026.987)
Chi phí khác	(3.302.386.078)	(6.096.110.852)
	<u>(70.354.993.572)</u>	<u>(10.384.451.033)</u>
Thu nhập khác – Số thuần	<u>36.933.305.988</u>	<u>13.073.272.416</u>

## 28 THUẾ

Theo Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư số 108/CN-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 10 năm 2001, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế. Cũng theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2004) và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo.

Hoạt động thương mại chịu thuế suất thu nhập 25% và không được miễn thuế suất thu nhập doanh nghiệp.

**28 THUẾ (tiếp theo)**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 25% được thể hiện như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31.3.2013</b>	<b>31.3.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	378.631.711.602	124.846.504.969
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	94.657.927.901	18.726.975.745
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	2.728.246.853	-
Ảnh hưởng của việc giảm thuế	(48.699.454.040)	(9.624.302.292)
Thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng đất	986.723	-
Dự phòng thiếu của năm trước	109.565.534	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>48.797.272.971</u>	<u>9.102.673.453</u>
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	48.797.272.971	10.102.802.684
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(1.000.129.231)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ báo cáo được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

**29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31.3.2013</b>	<b>31.3.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lợi nhuận thuần thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	329.834.438.631	115.743.831.516
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	97.872.861	98.152.058
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	3.370	1.179



## 30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2013 VNĐ	31.3.2012 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	4.099.975.828.001	4.921.348.192.089
Chi phí nhân công	121.195.346.036	114.906.620.974
Chi phí khấu hao và phân bổ	66.441.372.399	100.039.034.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.956.046.540	293.155.427.623
Các chi phí khác	101.657.266.402	60.365.741.835
	<u>4.683.225.859.378</u>	<u>5.489.815.016.900</u>

## 31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

*Các yếu tố rủi ro tài chính*

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có thể chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro biến động lãi suất), rủi ro nợ phải thu và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện, đo lường rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro.

Bộ phận Tài chính của Công ty đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

## (a) Rủi ro thị trường

## (i) Rủi ro tỷ giá

Việc kinh doanh của Công ty có thể chịu rủi ro biến động tỷ giá VND/USD và VND/EUR vì Công ty có các giao dịch mua nguyên vật liệu (thép cuộn cán nóng, kẽm thỏi, hợp kim nhôm kẽm) và các khoản nợ bằng USD và EUR. Công ty giảm thiểu rủi ro biến động tỷ giá bằng việc đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, tạo doanh thu bằng USD để bù đắp nhu cầu USD cho hoạt động nhập khẩu nguyên vật liệu. Ngoài ra, Công ty thường xuyên căn cứ vào tình hình thị trường để dự đoán biến động tỷ giá nhằm có những chính sách phù hợp để giảm thiểu rủi ro.

## 31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

## (i) Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá được trình bày như sau:

	31.3.2013		
	Số dư bằng USD	Số dư bằng EUR	Tổng cộng VND
	Tương đương VND	Tương đương VND	
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	43.062.192.369	6.006.395	43.068.198.764
Phải thu thương mại	170.882.125.472	-	170.882.125.472
Ứng trước cho người bán và kỳ quỹ	34.212.235.050	-	34.212.235.050
	<u>248.156.552.891</u>	<u>6.006.395</u>	<u>248.162.559.286</u>
<b>Nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	(1.959.352.761.001)	(49.952.144.000)	(2.009.304.905.001)
Phải trả thương mại	(407.638.552.289)	-	(407.638.552.289)
Người mua trả tiền trước	(43.281.048.048)	-	(43.281.048.048)
	<u>(2.410.272.361.338)</u>	<u>(49.952.144.000)</u>	<u>(2.460.224.505.338)</u>
<b>Mức độ rủi ro tỷ giá</b>	<u>(2.162.115.808.447)</u>	<u>(49.946.137.605)</u>	<u>(2.212.061.946.052)</u>
	30.9.2012		
	Số dư bằng USD	Số dư bằng EUR	Tổng cộng VND
	Tương đương VND	Tương đương VND	
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	2.792.663.980	6.021.880	2.798.685.860
Phải thu thương mại	201.145.081.799	-	201.145.081.799
Ứng trước cho người bán và kỳ quỹ	32.684.495.210	-	32.684.495.210
	<u>236.622.240.989</u>	<u>6.021.880</u>	<u>236.628.262.869</u>
<b>Nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	(1.654.121.552.075)	(58.267.488.000)	(1.712.389.040.075)
Phải trả thương mại	(335.345.977.364)	-	(335.345.977.364)
Người mua trả tiền trước	(2.605.798.786)	-	(2.605.798.786)
	<u>(1.992.073.328.225)</u>	<u>(58.267.488.000)</u>	<u>(2.050.340.816.225)</u>
<b>Mức độ rủi ro tỷ giá</b>	<u>(1.755.451.087.236)</u>	<u>(58.261.466.120)</u>	<u>(1.813.712.553.356)</u>

Mức độ rủi ro tỷ giá này thể hiện tổng giá trị thuần của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc USD và EUR. Khi tỷ giá VND/USD và/hoặc VND/EUR biến động, giá trị kỳ vọng của khoản này và lợi nhuận của Công ty sẽ thay đổi.

**31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(i) Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, nếu tỷ giá VND/USD tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/tăng một khoản là 18.887.509.194 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012: 16.216.106.162 đồng).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, nếu tỷ giá VND/EUR tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/tăng một khoản là 437.482.390 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012: 539.374.651 đồng).

*(ii) Rủi ro biến động lãi suất*

Công ty có thể chịu rủi ro biến động lãi suất đối với các khoản vay của Công ty. Công ty đã và đang thực hiện định mức tồn kho nguyên vật liệu, thành phẩm và phụ tùng thay thế ở mức hợp lý để giảm thiểu nhu cầu vay ngắn hạn cũng như cân đối cơ cấu các khoản vay ngắn hạn giữa USD và VND linh hoạt, phù hợp với tình hình biến động của lãi suất và tỷ giá để đạt được chi phí lãi vay hợp lý. Công ty có các khoản vay lãi suất biến thiên chủ yếu là bằng đồng VND và USD.

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013, nếu lãi suất đối với các khoản vay bằng VND tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi kể cả thuế suất, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/tăng một khoản là 4.895.683.934 đồng (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2012: 7.559.417.272 đồng).

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013, nếu lãi suất đối với các khoản vay bằng USD tăng/giảm 0,5% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi kể cả thuế suất, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/tăng một khoản là 3.466.879.627 đồng (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2012: 3.227.989.557 đồng).

**(b) Rủi ro nợ phải thu**

Công ty giảm thiểu rủi ro nợ phải thu thông qua các chính sách sau:

- Xây dựng định mức dư nợ và số ngày nợ tối đa cho từng khách hàng cụ thể cùng với việc lập báo cáo chi tiết theo dõi quá trình thanh toán hàng ngày để xem xét đánh giá lại định mức cũng như phân loại nợ và đôn đốc thu hồi nợ;
- Tính lãi vay trên công nợ và giao định mức tỷ lệ dư nợ bình quân hàng tháng cho các bộ phận kinh doanh và các chi nhánh phân phối-bán lẻ;
- Không bán chịu cho khách hàng mới hay khách hàng có nợ quá hạn trên 90 ngày, trừ các trường hợp đặc biệt do Ban Tổng Giám đốc phê duyệt; và
- Nhờ các cơ quan chức năng giải quyết khi cần thiết.



## 31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gần liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo Công ty luôn có quỹ dự trữ tiền mặt để đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013</b>				
Phải trả thương mại	749.664.907.210	-	-	749.664.907.210
Vay ngắn hạn	2.197.576.484.271	-	-	2.197.576.484.271
Phải trả các khoản vay, nợ dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	151.784.941.920	661.467.864.424	3.563.452.106	816.816.258.450
	<u>3.099.026.333.401</u>	<u>661.467.864.424</u>	<u>3.563.452.106</u>	<u>3.764.057.649.931</u>
	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012</b>				
Phải trả thương mại	470.105.482.411	-	-	470.105.482.411
Vay ngắn hạn	1.874.783.164.492	-	-	1.874.783.164.492
Phải trả các khoản vay, nợ dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	156.290.587.968	601.196.070.400	577.090	757.487.235.458
	<u>2.501.179.234.871</u>	<u>601.196.070.400</u>	<u>577.090</u>	<u>3.102.375.882.361</u>

**32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan chủ yếu bao gồm các công ty con, các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

**i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31.3.2013</b>	<b>31.3.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	4.169.266.242.564	1.058.738.409.906
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	628.292.526.337	480.155.493.349
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	1.101.750.036	1.347.185.577
	<u>4.798.660.518.937</u>	<u>1.540.241.088.832</u>

**ii) Mua hàng hóa và dịch vụ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31.3.2013</b>	<b>31.3.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Hoa Sen	3.587.906.172.397	1.130.012.835.390
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	425.392.601.319	373.777.432.163
Công ty TNHH Một Thành viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	106.406.556	4.935.445.538
	<u>4.013.405.180.272</u>	<u>1.508.725.713.091</u>

**iii) Mua tài sản cố định**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31.3.2013</b>	<b>31.3.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	<u>156.887.984</u>	<u>-</u>

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

*iv) Các giao dịch khác*

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2013 VNĐ	31.3.2012 VNĐ
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen</b>		
Mua khác	3.267.457.537	-
Bán khác	83.503.463.480	16.665.000
	<hr/>	<hr/>
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen</b>		
Tiền vay nhận được	-	55.190.000.000
Trả lại hàng bán	1.547.976.083	886.115.836
Bán khác	1.968.449.365	3.008.134.622
Trả lại hàng mua	53.155.202	3.713.198.386
Mua khác	338.429.141	-
	<hr/>	<hr/>
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen</b>		
Tiền vay nhận được	-	1.500.000.000
Mua khác	3.930.415.164	-
	<hr/>	<hr/>

*v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt*

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2013 VNĐ	31.3.2012 VNĐ
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Cố vấn và Ban Kiểm soát	7.000.000.000	396.000.000
Lương cho Ban Tổng Giám đốc	5.083.534.000	3.181.991.901
	<hr/>	<hr/>
	12.083.534.000	3.577.991.901
	<hr/>	<hr/>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

Mẫu số B 09 - DN

**32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**

	31.3.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
<b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	863.869.982.032	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	261.091.028.058	289.635.970.616
	<u>1.124.961.010.090</u>	<u>289.635.970.616</u>
<b>Trả trước cho người bán (Thuyết minh 5)</b>		
Hoàng Đức Huy (Phó Tổng Giám đốc)- Ứng trước tiền mua đất	90.183.227.000	90.183.227.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	-	955.746
	<u>90.183.227.000</u>	<u>90.184.182.746</u>
<b>Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 6)</b>		
<i>Phải thu lợi nhuận được chia từ các công ty con</i>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	-	52.213.284.884
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	-	11.487.184.884
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	-	1.485.791.618
	<u>-</u>	<u>65.186.261.386</u>
<b>Vay dài hạn (Thuyết minh 13(b))</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	-	6.500.000.000
	<u>-</u>	<u>6.500.000.000</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

Mẫu số B 09 - DN

**32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>31.3.2013</b>	<b>30.9.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh 14)</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	6.300.000.000	10.655.332.192
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	1.668.082.593	1.746.493.870
	<u>7.968.082.593</u>	<u>12.401.826.062</u>
<b>Phải trả khác (Thuyết minh 17)</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	389.896.578	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	1.000.000	-
	<u>390.896.578</u>	<u>-</u>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	6.279.622.700	-
	<u>6.279.622.700</u>	<u>-</u>

**33 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh tôn, thép và vật liệu xây dựng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

**34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

(a) Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	<b>31.3.2013</b>	<b>30.9.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Dưới 1 năm	21.481.434.154	18.846.143.567
Từ 1 đến 5 năm	54.911.056.541	50.657.547.840
Trên 5 năm	176.595.994.770	148.336.057.822
	<u>252.988.485.465</u>	<u>217.839.749.229</u>
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>252.988.485.465</u>	<u>217.839.749.229</u>

**34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

(b) Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty nhận được mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.3.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Dưới 1 năm	132.684.000.000	-
Từ 1 đến 5 năm	528.936.000.000	-
Trên 5 năm	580.878.000.000	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>1.242.498.000.000</u>	<u>-</u>

**35 CAM KẾT VỐN**

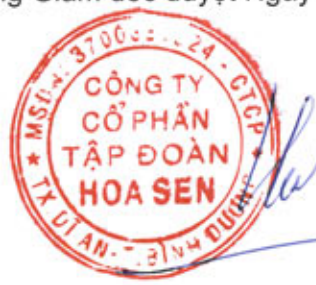
Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	31.3.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>430.094.389.460</u>	<u>186.444.843.145</u>

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc duyệt Ngày 14 tháng 5 năm 2013.

  
\_\_\_\_\_

Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc